TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 47/2018/HNGĐ-ST Ngày 14-5-2018 V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Anh Tú

Bà Đỗ Thị Thanh Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 3 và ngày 14 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 399/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2018 và Thông báo về việc thay đổi lịch phiên tòa số 945/TB-TA ngày 07 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Trung Tr; nơi cư trú: Khu dân cư LL, Thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Đào Thu S; nơi cư trú: Khu dân cư LL, Thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng; trụ sở: Số 02, đường 20/8, thị trấn VB, huyện VB, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Khắc T - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng (theo Văn bản ủy quyền số 1155/VB-UQ ngày 23 tháng 6 năm 2017 và Văn bản số 260/VB-UQ tháng 02 năm 2018); vắng mặt.

2. Văn phòng Đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng; trụ sở: Số 275, đường LT, quận NQ, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn Đ - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh huyện VB thành phố Hải Phòng (theo Văn bản ủy quyền số 623/VPĐKĐĐ-HCTH ngày 13 tháng 11 năm 2017); vắng mặt ngày 21 tháng 3 năm 2018; có mặt ngày 14 tháng 5 năm 2018.

3. Cụ Trần Thị S1; nơi cư trú: Khu dân cư LL, Thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Trần Thị S1 là bà Nguyễn Thị H, nơi cư trú: Thôn AD, xã AH, huyện VB, thành phố Hải Phòng (theo Giấy ủy quyền ngày 07 tháng 8 năm 2017); có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị H, nơi cư trú: Thôn AD, xã AH, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

5. Ông Phạm Văn Ph, nơi cư trú: Thôn AD, xã AH, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị M; nơi cư trú: Số 31, ngõ 43, ngách 148, tổ dân phố Đ6, phường CN 2, quận BTL, thành phố Hà Nội; có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị Tr; nơi cư trú: Số nhà 10, B251, tổ dân phố 2, phường TT, quận HA, thành phố Hải Phòng; có mặt.

8. Bà Nguyễn Thị Kh; nơi cư trú: Thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

9. Bà Nguyễn Thị C; nơi cư trú: Thôn CĐ, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là anh Nguyễn Trung Tr trình bày: Anh và chị Đào Thu S lấy nhau tự nguyện, có Đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Vợ chồng chung sống khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Hai bên đã cố gắng hòa hợp để xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng không thành. Hai bên gia đình và địa phương cũng đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay tình cảm vợ chồng không còn anh đề nghị được ly hôn với chị Đào Thu S.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là Nguyễn Thị Hương H1, sinh năm 1995 và Nguyễn Viết Tr2 sinh ngày 21 tháng 9 năm 2002. Do con lớn đã trưởng thành không yêu cầu tòa án giải quyết. Anh đề nghị được nuôi con nhỏ và không yêu cầu chị Đào Thu S phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tài sản chung vợ chồng bao gồm:

- Nhà hai tầng xây dựng năm 2007 (có bố mẹ cho thêm);

- Nhà xát gạo;

- Phần sân và tường bao ở nhà hai tầng;

- Máy xát;

- Máy cầy nhỏ;

- Lán tôn;

- Công trình chăn nuôi;

- Nhà bếp.

Đề nghị chia đôi tổng giá trị tài sản này và anh sử dụng tài sản và thanh toán cho chị S ½ trị giá tài sản.

Đối với diện tích đất của mẹ anh chưa cho nên đề nghị trả lại cho mẹ anh. Diện tích đất làm nhà đang ở trước đây là ao, vợ chồng anh vượt lập lấy đất từ vườn để đổ vào ao. Công thuê người làm, bố mẹ anh cũng giúp thêm vào. Diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 mang tên chủ sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Trung Tr, là do khi đó bố mẹ già, chỉ có mình anh là con trai nên giao lại cho anh để làm nghĩa vụ với Nhà nước và trông coi thờ cúng, hơn nữa lúc đó vợ chồng anh làm thóc gạo nên cần vay vốn Ngân hàng nếu bố anh đứng lên vay thì Ngân hàng không đồng ý vì lúc đó bố anh đã già Ngân hàng sợ rủi do nên thống nhất làm bìa đỏ đứng tên hộ ông Nguyễn Trung Tr. Năm 2007 sổ hộ khẩu gia đình gồm hai vợ chồng anh, hai con và cả bố mẹ anh, trên đất vẫn có nhà thờ của gia đình anh và mẹ anh vẫn ở gian nhà cạnh gian nhà thờ.

Về khoản nợ: Vợ chồng vay vợ chồng anh Ph chị H 45.000.000đồng và 2500USD để trả nợ Hội Nông dân xã, trả mua máy cầy, và trả bà H2 (người nhà chị S, chị S vay thời điểm làm thóc gạo). Mỗi người phải trả ½.

Bị đơn là chị Đào Thu S trình bày: Chị vẫn muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng anh Tr quyết tâm ly hôn thì chị cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung như anh Tr trình bày. Chị có nguyện vọng được nuôi con nhỏ, nhưng nếu cháu có nguyện vọng ở với anh Tr thì chị đồng ý.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung:

- Nhà hai tầng xây dựng năm 2007;

- Nhà xát gạo;

- Phần sân và tường bao ở nhà hai tầng;

- Máy xát;

- Máy cầy nhỏ;

- Lán tôn;

- Công trình chăn nuôi.

- Nhà bếp;

- Nhà tắm, nhà vệ sinh;

- Phần tường bao ở phía sau;

- Diện tích 706m^2 đất.

Chị đề nghị chia đôi số tài sản trên và muốn được ở lại nhà.

Diện tích đất có nguồn gốc của bố mẹ chồng nhưng bố mẹ chồng đã cho vợ chồng chị nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã mang tên hộ gia đình là Nguyễn Trung Tr. Khi bố mẹ chồng nói cho vợ chồng chị thì có cả nhà đều biết, khi đi làm bìa đỏ chỉ có anh Tr và bố chồng đi. Tại thời điểm làm bìa đỏ sổ hộ khẩu của gia đình có 06 người gồm vợ chồng chị, hai con và bố mẹ chồng.

Về nhà tắm, nhà vệ sinh của vợ chồng chị làm nên, chị M

có cho 5.000.000 đồng. Phần tường bao là của vợ chồng chị xây vì lúc đó bố mẹ chồng già rồi nên không có. Phần đất vượt lập ao để xây nhà vợ chồng chị thuê thợ hút bùn, đổ cát vợ chồng chị tự đổ.

Về khoản nợ 45.000.000 đồng và 2500 USD, chị không vay của chị H và anh Ph nên chị không có trách nhiệm phải trả.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Trần Thị S1, các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Thị Kh, Nguyễn Thị C thống nhất trình bày: Cụ C1 và cụ S1 chưa cho anh Tr diện tích đất vì đây là đất của ông bà để lại, cụ C1 là con duy nhất nên trông coi thờ cúng, các cụ C1 cụ S1 cũng chỉ có mình anh Tr là con trai nên giao cho anh Tr trông coi thờ cúng chứ không phải cho anh Tr. Trên diện tích đất có nhà thờ của gia đình, hiện cụ S1 vẫn sinh sống trên đất. Diện tích đất không phải là tài sản chung của anh Tr, chị S, nên yêu cầu anh Tr và chị S phải trả lại đất cho cụ S1 để cụ S1 quản lý và thờ cúng. Nếu anh Tr chị S ly hôn thì chị S không còn là dâu con trong nhà nên không được ở trên đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Ph bà Nguyễn Thị H trình bày: Anh Tr chị S vay nợ có giấy vay, số tiền vay là 2500 USD và 45.000.000 đồng. Anh Tr chị S mới trả được 46.000.000 đồng. Lúc đầu anh chị yêu cầu anh Tr chị S phải có trách nhiệm trả cho anh chị. Tại buổi hòa giải ngày 09 tháng 02 năm 2008, anh Ph chị H có quan điểm số tiền còn lại mà anh Tr chị S chưa trả, nay chị S không thừa nhận thì anh chị cho anh Tr chị S và không đòi nữa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Khi chị S về làm dâu thì vợ chồng chị S làm nông nghiệp có tích cóp xây dựng công trình nhà ở trên đất nhưng được bố mẹ và các chị hỗ trợ thêm, vì nhà chỉ có anh Tr là con trai, bố mẹ tuy nhiều tuổi nhưng có ruộng cấy, bố có lương hưu, còn anh Tr chị S cũng có ruộng cấy nhưng chỉ có 01 xuất của anh Tr. Nhà tắm, nhà vệ sinh do bà bỏ tiền ra xây, vì lúc đó bố mẹ bà đã già, nhà vệ sinh cũ ở xa, chị em bà thống nhất xây để bố mẹ sử dụng cho thuận tiện. Tiền bà gửi cho chị Kh mang về đưa trực tiếp cho anh Tr 20.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Anh Nguyễn Trung Tr trình bày: Giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong đơn khởi kiện và các bản tự khai cũng như các buổi hòa giải về tình cảm, về con chung và chia tài sản chung. Ngoài ra anh còn trình bày bổ sung: Nếu anh và chị S phải trả lại diện tích đất cho cụ S1 và cụ S1 phải thanh toán các khoản tiền về công sức

cho chị S thì do cụ S1 đã già nên anh sẽ có trách nhiệm thay cụ S1 thanh toán cho chị S. Anh hiện đang nuôi con Nguyễn Viết Tr2 và còn nợ số tiền lo cho con Nguyễn Thị Hương H1 đi lao động tại Đài Loan nên anh không hỗ trợ được cho chị S đi tìm nơi ở khác. Tài sản vợ chồng còn có một hầm Bioga, khi định giá chưa khai nay anh thống nhất với chị S trị giá hầm Bioga là 2.000.000 đồng.

Chị Đào Thu S trình bày: Giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong các bản tự khai cũng như các buổi hòa giải về tình cảm và chia tài sản chung. Chị thay đổi ý kiến về việc nuôi con. Tại buổi hòa giải ngày 09 tháng 2 năm 2018 chị đồng ý để anh Tr nuôi con Nguyễn Viết Tr2 nhưng tại phiên tòa chị đề nghị được nuôi con Nguyễn Viết Tr2 và không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con. Thống nhất với anh Tr về trị giá hầm Bioga.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Thị Kh, Nguyễn Thị C thống nhất trình bày: Giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong các bản tự khai cũng như các buổi hòa giải về nguồn gốc diện tích đất và khẳng định cụ C1 cụ S1 chưa cho anh Tr chị S 706m^2 đất nên diện tích đất không phải là tài sản chung của anh Tr chị S. Đồng thời các bà cũng thống nhất do cụ S1 già yếu nên anh Tr sẽ thay cụ S1 thành toán các khoản tiền mà cụ S1 phải trả cho chị S và đồng ý cho anh Tr được tiếp tục ở trên đất để trông chăm sóc cụ S1 và trông nom nhà cửa đất đai hương khói cho cụ C1 và ông bà.

Ngoài ra bà Nguyễn Thị M trình bày bổ sung: Tình cảm gia đình mới là quý, nay chị S vẫn cố tình tranh chấp nhà tắm và nhà vệ sinh thì chị đồng ý cho anh Tr chị S.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Ph trình bày: Giữ nguyên quan điểm như buổi hòa giải ngày 29 tháng 02 năm 2018, số tiền mà vợ chồng anh cho anh Tr chị S vay là có thực, tuy nhiên chị S cố tình không thừa nhận thì anh không muốn tranh chấp nữa nên anh không đòi nữa.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến phiên tòa. Các đương sự cũng đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Tr và chị S kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng ngày 28 tháng 11 năm 1994. Xét thấy cả hai đều trình bày hiện nay tình cảm không còn, mâu thuẫn đã thực sự kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Tr với chị S.

- Về con chung: Anh chị có 2 con chung là Nguyễn Thị Hương H1 sinh ngày 02 tháng 9 năm 1995 hiện nay đã trưởng thành và Nguyễn Viết Tr2 sinh ngày 21

tháng 9 năm 2012. Khi ly hôn cả hai đều muốn nuôi cháu Tr2. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 11 năm 2017, chị S cũng đồng ý với nguyện vọng cháu Tr2 muốn ở với bố. Tại phiên tòa chị S thay đổi muốn được nuôi cháu Tr2. Tuy nhiên xét thấy cháu Tr2 có nguyện vọng ở với bố và hiện nay cũng đang ở với anh Tr. Anh Tr có nghề nghiệp, thu nhập, nhà ở ổn định hơn so với chị S nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Viết Tr2 cho anh Tr trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng các bên không yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung:

+ Nguyên đơn và bị đơn thống nhất có các tài sản chung gồm: Nhà 2 tầng xây dựng năm 2007, phần sân và tường bao nhà ở hai tầng, máy xát, mày cày nhỏ, lán tôn, công trình chăn nuôi và nhà bếp, hầm Bioga, san lấp ao trên diện tích 144m^2 (trong thửa số 186) tại khu NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 05 tháng 12 năm 2017 thể hiện: Diện tích đất 706m^2 chia làm hai thửa cách nhau một ngõ đi chung, thửa số 341 diện tích 185m^2 trị giá 800.000đồng/m^2 để làm vườn, thửa số 186 diện tích 574m^2 trị giá 1.600.000đồng/m^2, trên đất có 1 nhà hai tầng, sân, bếp, nhà thờ, lán lợp tôn, nhà xay xát gạo, nhà vệ sinh, công trình phụ phía sau nhà hai tầng, khu chăn nuôi.

+ Nguyên đơn và bị đơn không thống nhất được: Quyền sở hữu diện tích 706m^2 đất tại hai thửa 186, 341 tại khu NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Nguyên đơn cho rằng diện tích đất trên là của bố mẹ nguyên đơn, nguyên đơn chỉ đứng tên hộ. Bị đơn cho rằng bố mẹ nguyên đơn đã cho vợ chồng bị đơn diện tích đất trên. Ngoài ra các bên còn có sự mâu thuẫn trong lời khai về việc ai là người bỏ tiền ra xây nhà tắm, nhà vệ sinh chung.

Đối với quyền sở hữu 706m^2 đất, tài liệu có trong hồ sơ thể hiện nguồn gốc là tài sản chung của cụ C1 và cụ S1 (bố mẹ đẻ anh Tr). Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Ngày 09 tháng 11 năm 2007, cụ Nguyễn Văn C1 có đơn đề nghị gửi Ban địa chính xã NM đề nghị chuyển quyền chủ hộ gia đình cho con là anh Nguyễn Trung Tr vì lý do cụ C1 tuổi cao, anh Tr được quyền quản lý đất đai. Trong hồ sơ cấp đất cũng thể hiện việc cụ C1 chuyển quyền sử dụng cho một mình anh Tr. Bản thân cụ S1 và các chị của anh Tr cũng không biết việc cụ C1 chuyển quyền sử dụng đất. Anh Tr chỉ đứng tên thay cụ C1 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy quyền sử dụng diện tích đất trên vẫn thuộc về cụ C1 và cụ S1, không phải là tài sản chung của anh Tr và chị S nên không thể chia tài sản chung theo yêu cầu của chị S.

Đối với nhà tắm, nhà vệ sinh: Tài liệu có trong hồ sơ định giá nhà tắm, nhà vệ sinh trị giá 12.763.500 đồng. Theo lời khai của chị S thì chị M có gửi về cho anh Tr 5 triệu để xây nhà tắm, nhà vệ sinh. Theo trình bày của chị M, chị Kh các chị có đưa cho anh Tr 27 triệu để xây nhà tắm, nhà vệ sinh. Tuy nhiên tại phiên tòa các chị M, chị Kh không ý kiến gì về vấn đề này nữa nên đây là tài sản chung của vợ chồng anh Tr, chị S.

Như vậy, chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh Tr, chị S: mỗi người sẽ được hưởng ½ giá trị hiện vật trên đất, máy móc thiết bị. Cụ thể, anh Tr chị S

mỗi người được hưởng ½ giá trị hiện vật trên đất, máy móc thiết bị là 207.160.997 đồng (414.321.995 đồng : 2).

Ngoài ra xét anh Tr, chị S có công sức lập đất lấp ao làm nhà trên diện tích 144m^2 đất làm tăng giá trị của diện tích đất trên. Nên cả hai sẽ được hưởng 50% giá trị đất.Theo kết quả định giá tài sản giá đất hiện nay là 1.600.000đ/m^2 nên anh Tr, chị S sẽ được hưởng 115.000.000 đồng.

Như vậy, mỗi người sẽ được hưởng số tiền 258.660.997 đồng (207.160.997 đồng + 51.500.000 đồng)

- Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cụ Trần Thị S1 có yêu cầu độc lập đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 298412 do Ủy ban nhân dân huyện VB cấp ngày 31 tháng 7 năm 2007 mang tên hộ anh Nguyễn Trung Tr vì cụ cho rằng diện tích 706m^2 tại khu dân cư LL, Thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng là của vợ chồng cụ. Nguồn gốc đất của cha ông để lại. Năm 2007, cụ C1 làm thủ tục sang tên chuyển quyền sử dụng đất cho anh Tr, việc sang tên cụ không biết. Cụ đề nghị vợ chồng anh Tr, chị S phải trả lại diện tích đất trên, bà không đồng ý cho chị S ở trên mảnh đất này.

Tại thời điểm năm 2007 (thời điểm hộ anh Tr được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hộ anh Tr gồm cụ C1, cụ S1, anh Tr, chị S, cháu H1, cháu Tr2. Cháu H1, cháu Tr2 đã có lời khai thể hiện không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất trên và từ chối tham gia tố tụng.

Xét thấy tài liệu có trong hồ sơ thể hiện cụ C1 chỉ chuyển quyền sử dụng và chuyển quyền chủ hộ cho anh Tr chứ không phải là cho tặng quyền sử dụng đất. Hơn nữa đây là tài sản chung vợ chồng của cụ C1, cụ S1 nên việc một mình cụ C1 chuyển quyền sử dụng cho anh Tr không đảm bảo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân huyện VB cũng thừa nhận có một phần lỗi trong việc chuyển quyền sử dụng đất từ cụ C1 sang anh Tr. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của cụ Trần Thị S1 để hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ anh Nguyễn Trung Tr.

- Về yêu cầu đòi nợ chung của chị H và anh Ph

Theo lời khai của chị H, anh Ph năm 2012, vợ chồng anh chị có cho vợ chồng anh Tr, chị S (em trai, em dâu) vay 2500 USD và 45.000.000 đồng. Quy đổi là 101.500.000 đồng. Đến nay đã trả được 46.000.000 đồng, còn nợ lại 55.500.000 đồng. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Tr, chị S phải trả số tiền còn lại. Nhưng sau đó đến biên bản ghi lời khai ngày 09 tháng 02 năm 2018, anh Ph, chị H thống nhất cho chị S, anh Tr số tiền còn nợ, nên không xem xét giải quyết nữa.

- Án phí: Anh Tr, chị S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Trung Tr và chị Đào Thu S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng vào ngày 28 tháng 11 năm 1994, theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 đây là hôn nhân hợp pháp. Do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu hủy Quyết định các biệt, theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về đương sự trong vụ án: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Trần Thị S1 có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện VB cấp cho hộ ông Nguyễn Trung Tr. Theo sổ hộ khẩu tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Trung Tr có các nhân khẩu: Cụ Nguyễn Văn C1, cụ Trần Thị S1, anh Nguyễn Trung Tr, chị Đào Thu S và hai cháu Nguyễn Thị Hương H1 và Nguyễn Viết Tr2. Tuy nhiên hai cháu Nguyễn Thị Hương H1 và Nguyễn Viết Tr2 đều có quan điểm không liên quan gì, không có công sức đóng góp gì đối với các tài sản trên. Do vậy xác định hai cháu Nguyễn Thị Hương H1 và Nguyễn Viết Tr2 không có quyền lợi liên quan đối với các tài sản tranh chấp nên không cần thiết đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Cụ Trần Thị S1 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt. Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện VB vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 288 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Về hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, gia đình, chính quyền địa phương có cơ sở xác định cuộc sống chung giữa anh Nguyễn Trung Tr chị Đào Thu S có mâu thuẫn, và mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình, chính quyền địa phương hòa giải nhưng không có kết quả. Như vậy việc anh Nguyễn Trung Tr xin ly hôn và chị Đào Thu S đồng ý là hoàn toàn chính đáng. Tại buổi hòa giải ngày 09 tháng 02 năm 2018 anh chị thống nhất thuận tình ly hôn, căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Trung Tr và chị Đào Thu S.

[5] Về nuôi con: Anh chị có hai con chung là Nguyễn Thị Hương H1, sinh năm 1995 và Nguyễn Viết Tr2 sinh ngày 21 tháng 9 năm 2002. Con lớn đã trưởng thành, con nhỏ thì tại buổi hòa giải ngày 09 tháng 02 năm 2018 anh chị thống nhất giao cho anh Tr nuôi, việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự giao nhận. Tại phiên tòa chị Đào Thu S lại đề nghị được nuôi con Nguyễn Viết Tr2. Xét: Từ khi anh Nguyễn Trung Tr và chị Đào Thu S ly thân thì anh Tr vẫn là người trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Viết Tr2, vẫn đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu, cháu có nguyện vọng ở với anh. Do vậy để việc ăn ở, sinh hoạt và học tập của cháu được ổn định, không bị xáo trộn ảnh hưởng đến tâm lý của cháu nên căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình các tiếp tục giao cho anh Nguyễn Trung

Tr trực tiếp nuôi dạy cháu Nguyễn Viết Tr2. Việc cấp dưỡng nuôi con anh Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử xem xét.

[6] Căn cứ vào lời khai của anh Tr, chị S thì công trình, vật kiến trúc, đồ dùng mà anh chị thống nhất và xác định là tài sản chung của anh chị gồm:

- Nhà hai tầng xây dựng năm 2007 trị giá: 358.028.405 đồng;
- Nhà xát gạo trị giá: 4.843.200 đồng;
- Phần sân và tường bao ở nhà hai tầng trị giá: 2.138.600 đồng;
- Máy xát (Đầu xay và đầu giã) trị giá: 4.900.000 đồng;
- Máy cầy nhỏ trị giá: 4.800.000 đồng;
- Lán tôn trị giá: 12.818.940 đồng;
- Công trình chăn nuôi trị giá: 3.458.000 đồng;
- Nhà bếp trị giá: 5.360.000 đồng;
- Lán phía trước nhà tắm: 1.467.300 đồng;
- Hầm Bioga trị giá: 2.000.000 đồng.

[7] Công trình, vật kiến trúc anh chị chưa thống nhất, gồm: Nhà tắm, nhà vệ sinh. Xét: Trong quá trình giải quyết có sự tranh chấp về nguồn tiền của anh Tr chị S hay của bà M. Tuy nhiên tại phiên tòa bà M có quan điểm tình cảm gia đình mới quý, nếu chị S cố tình tranh chấp thì bà đồng ý cho vợ chồng anh Tr chị S. Do vậy, Tòa án xác định nhà tắm, nhà vệ sinh là tài sản chung của anh Tr chị S.

[8] Đối với tường bao sau vườn: Chị S khai do vợ chồng xây dựng. Anh Tr khai là do cụ C1 cụ S1 xây dựng cả hai không có tài liệu chứng minh. Xét: Tường bao được xây năm 2002, khi đó anh Tr chị S chưa xây nhà hai tầng còn ở chung với các cụ và khi đó cụ C1 cụ S1 đều tuổi cao, nên việc anh Tr chị S đứng lên lo toan cho gia đình, xây tường bao là có căn cứ. Do vậy, cần xác định tường bao quanh vườn là tài sản chung của anh Tr chị S.

[9] Về đất ở thửa số 186 và 341 tờ bản đồ số 10, Thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng: Tài liệu trong hồ sơ có đủ cơ sở kết luận có nguồn gốc của cụ C1 cụ S1 (là bố mẹ đẻ của anh Tr). Chị S trình bày cụ C1, cụ S1 đã cho vợ chồng anh chị và chị chứng minh bằng việc anh Tr là người đứng tên chủ hộ sử dụng đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh Tr không thừa nhận bố mẹ đã cho mà chỉ để anh đứng tên để thuận tiện cho việc thế chấp vay tiền Ngân hàng. Cụ C1 đã chết, cụ S1 còn sống không thừa nhận việc đã cho anh Tr chị S, cụ cho rằng khi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên anh Tr cụ không biết. Các bà M, Kh, Tr1, C, H cũng không thừa nhận cụ C1 cụ S1 đã cho anh chị diện tích đất và việc anh Tr được đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bà không biết.

[10] Xét cụ C1 và cụ S1 đã cho anh Tr chị S hay chưa? Xét: Chị S không có tài liệu nào để chứng minh cụ C1 cụ S1 đã cho vợ chồng diện tích đất mà chỉ căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ hộ Nguyễn Trung Tr để

cho rằng cụ C1 cụ S1 đã cho anh chị diện tích đất. Cụ S1 còn sống không thừa nhận đã cho anh Tr chị S. Anh Tr không thừa nhận bố mẹ đã cho vợ chồng anh chị. Nội dung trong Giấy chuyển quyền chủ hộ gia đình do cụ C1 viết ngày 09 tháng 11 năm 2007, có xác nhận của chính quyền địa phương đã nêu thì rõ ràng thể hiện do cụ C1 già yếu nên để anh Tr là chủ hộ thay cụ để quản lý mọi công việc và đất đai ruộng vườn chứ không phải cụ cho vợ chồng anh chị diện tích đất. Tại Công văn số 93/UBND-TN&MT ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện VB đã nhận định: Việc lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ C1 sang anh Tr có sự sơ xuất của Ủy ban nhân dân xã AH đã sử dụng nhầm mẫu hợp đồng từ hợp đồng chuyển quyền thành hợp đồng chuyển nhượng (các giấy tờ khác trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều ghi chuyển quyền) và Ủy ban nhân dân huyện huyện cũng đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai huyện rút kinh nghiệm. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì hiện tại trên đất còn có một nhà thờ của gia đình, cụ S1 hiện vẫn sinh sống trên diện tích đất. Cụ S1 và vợ chồng anh Tr vẫn sử dụng chung nhà tắm, nhà vệ sinh. Diện tích đất giữa gian nhà thờ và công trình mà anh Tr chị S xây dựng vẫn là một khuôn viên chung không tách biệt. Như vậy, về mặt ý chí chủ quan thì cụ C1 cụ S1 chưa cho vợ chồng anh Tr chị S diện tích đất mà chỉ để anh Tr được đại diện cho cụ C1 quản ly đất đai ruộng vườn. Do vậy, không có đủ căn cứ để xác định cụ C1 cụ S1 đã cho vợ chồng anh Tr chị S diện tích đất nên diện tích đất không phải là tài sản chung của anh Tr chị S.

[11] Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Trần Thị S1: Như trên đã phân tích thì nguồn gốc đất là của cụ C1 cụ S1. Diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1996 mang tên cụ Nguyễn Văn C1. Trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Trung Tr có Giấy chuyển quyền chủ hộ gia đình do cụ C1 viết ngày 09 tháng 11 năm 2007 với nội dung cụ xin chuyển quyền quản lý đất đai mang tên anh Nguyễn Trung Tr. Nhưng khi cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyến sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện VB ghi tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Trung Tr là không đúng với ý chí của cụ C1 và cụ S1. Vì, tại thời điển cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 thì sổ hộ khẩu của gia đình cụ Nguyễn Văn C1 có 06 thành viên, gồm: Chủ hộ cụ Nguyễn Văn C1, cụ Trần Thị S1, anh Nguyễn Trung Tr, chị Đào Thu S, cháu Nguyễn Thị Hương H1 và Nguyễn Viết Tr2, việc ghi tên người sử dụng đất hộ ông Nguyễn Trung Tr làm cho những người trong cùng sổ hộ khẩu hiểu lầm mình có quyền lợi trong đó. Do đó, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng số AD 298412 do Ủy ban nhân dân huyện VB cấp cho hộ ông Nguyễn Trung Tr ngày 31 tháng 12 năm 2017 là có căn cứ.

[12] Từ phân tích trên và căn cứ vào kết quả định giá thì anh Tr chị S có các tài sản chung:

- Nhà hai tầng xây dựng năm 2007 trị giá: 358.028.405 đồng;

- Nhà xát gạo trị giá: 4.843.200 đồng;

- Phần sân và tường bao nhà hai tầng, tường bao vườn trị giá: 3.882.650 đồng;

- Máy xát (đầu xay và đầu giã) trị giá: 4.900.000 đồng;

- Máy cầy nhỏ trị giá: 4.800.000 đồng;

- Lán tôn trước nhà chính trị giá: 12.818.940 đồng;

- Công trình chăn nuôi trị giá: 3.458.000 đồng;

- Nhà bếp trị giá: 5.360.000 đồng.

- Lán trước nhà tắm; 1.467.300 đồng;

- Nhà tắm, nhà vệ sinh; 12.763.500 đồng.

- Hầm Bioga trị giá 2.000.000 đồng.

Tổng trị giá là: 414.321.995 đồng. Mỗi người được hưởng trị giá tài sản là 207.160.997 đồng (414.321.995 đồng : 2). Đối với đồ dùng sinh hoạt, hai xe máy anh Tr chị S tự phân chia không yêu cầu Tòa án xem xét.

[13] Về công sức của chị S: Chị S về làm dâu từ năm 1995, cùng anh Tr chăm lo gia đình, làm nông nghiệp, máy xay, máy xát. Khi anh chị xây nhà hai tầng phải san lấp ao. Anh chị thống nhất sau khi làm móng nhà phần diện tích ao còn lại san lấp hết 4,5 triệu đồng. Mỗi người được hưởng ½ công san lấp ao. Ngoài ra, do việc san lấp ao nên anh Tr chị S đã làm tăng giá trị đất do vậy chị S còn được hưởng công sức làm tăng giá trị sử dụng đất. Diện tích ao là 144m^2, sâu 1,2m (Theo kết quả định giá hiện nay giá trị giá đất là 1.600.000 đ/m2). Xét, chị S là phụ nữ, chưa có chỗ ở, hơn 20 năm đi làm dâu, nay phải tạo lập chỗ ở mới, do vậy, tính công sức làm tăng giá trị đất cho chị S là 100.000.000 đồng, kết hợp với số tiền được chia tài sản chung thì chị S mới có khả năng tạo lập chỗ ở mới sau khi ly hôn.

[14] Do cụ S1 và các con có quan điểm anh Tr chị S ly hôn thì chị S không còn là dâu con trong nhà nên không đồng ý cho chị S ở trên đất mà chỉ đồng ý cho anh Tr ở trên đất và do cụ S1 đã già, người đại diện theo ủy quyền của cụ S1, các con cụ S1, và anh Tr thống nhất anh Tr thay cụ S1 có trách nhiệm thanh toán tiền công sức cải tạo san lấp ao và làm tăng giá trị quyền sử dụng đất cho chị S. Do vậy, chia cho anh Tr được sử dụng các tài sản chung và anh Tr phải thanh toán cho chị S ½ trị giá tài sản là 207.160.997 đồng và thay cụ Trần Thị S1 thanh toán cho chị S 2.250.000 đồng (công san lấp phần ao còn lại sau khi xây nhà) và 100.000.000 đồng (công sức làm tăng giá trị đất). Tổng số tiền anh Tr phải thanh toán cho chị S là 309.410.997 đồng. Anh Nguyễn Trung Tr vẫn tiếp tục được sử dụng diện tích đất cùng cụ Trần Thị S1.

[15] Về án phí: Anh Nguyễn Trung Tr tự nguyện chịu cả án phí ly hôn sơ thẩm, cần chấp nhận. Anh Tr chị S phải chịu án phí chia tài sản chung tương ứng với trị giá phần tài sản được chia. Cụ Trần Thị S1 phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho chị S nhưng do cụ S1 nay đã 82 tuổi (thuộc đối tượng người cao tuổi), căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn tiền án phí cho cụ Trần Thị S1.

[16] Về các chi phí tố tụng khác: Các đương sự đã thực hiện xong.

[17] Về quyền kháng cáo của các đương sự: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 34, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 5, Điều 6, Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

Căn cứ vào Điều 33, Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 61, khoản 3 Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Trung Tr và chị Đào Thu S.

2. Về nuôi con: Giao con chung là Nguyễn Viết Tr2, sinh ngày 21 tháng 9 năm 2002, cho anh Nguyễn Trung Tr nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Trung Tr không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về chia tài sản:

3.1. Chia cho anh Nguyễn Trung Tr được sở hữu các tài sản:

- Nhà hai tầng xây dựng năm 2007 trị giá: 358.028.405 đồng;

- Nhà xát gạo trị giá: 4.843.200 đồng;

- Phần sân và tường bao nhà hai tầng, tường bao vườn trị giá: 3.882.650 đồng;

- Máy xát (đầu xay và đầu giã) trị giá: 4.900.000 đồng;

- Máy cầy nhỏ trị giá: 4.800.000 đồng;

- Lán tôn trước nhà chính trị giá: 12.818.940 đồng;

- Công trình chăn nuôi trị giá: 3.458.000 đồng;

- Nhà bếp trị giá: 5.360.000 đồng.

- Lán trước nhà tắm trị giá: 1.467.300 đồng;

- Nhà tắm, nhà vệ sinh trị giá: 12.763.500 đồng;

- Hầm Bioga trị giá: 2.000.000 đồng;

Tổng trị giá tài sản là: 414.321.995 đồng.

3.2. Anh Nguyễn Trung Tr có trách nhiệm thanh toán cho chị Đào Thu S trị giá chênh lệch tài sản, công sức san lấp ao, công làm tăng giá trị sử dụng đất là 309.410.997 đồng.

4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 298412 do Ủy ban nhân dân huyện huyện VB cấp cho hộ ông Nguyễn Trung Tr ngày 31 tháng 12 năm 2007 đối với thửa số 186 và 341 tờ bản đồ số 10, Thôn NM, xã NH, huyện VB, thành phố Hải Phòng.

5. Về án phí:

Anh Nguyễn Trung Tr phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản là 10.358.000 đồng. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai số 0005344 ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB, thành phố Hải Phòng. Anh Nguyễn Trung Tr còn phải nộp 10.358.000 đồng.

Chị Đào Thu S phải chịu án phí dân sự chia tài sản là 10.358.000 đồng. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự chia tài sản là 8.750.000 đồng theo Biên lai số 0005378 ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB, thành phố Hải Phng. Chị S çn phải nộp 1.608.000 đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Trần Thị S1. Hoàn trả cho cụ Trần Thị S1 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0005426 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB, thành phố Hải Phòng.

6. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Anh Nguyễn Trung Tr, chị Đào Thu S, cụ Trần Thị S1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị Kh, bà Nguyễn Thị C, ông Phạm Văn Ph, Văn phòng Đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ủy ban nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự th người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP.Hải Phòng;
- Cục THADS TP.Hải Phòng;
- UBND xã NM, huyện VB, thành phố Hải Phòng;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thu Hương